Người ký: Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai
Email: ubndtinh@gialai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Gia Lai
Thời gian ký: 10.11.2021 17:11:31 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 153 /BC-UBND	*Gia Lai, ngày 10 tháng 11 năm 2021*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH GIA LAI NĂM 2020

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII – kỳ họp thứ Tư.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Kế toán năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về báo cáo Tài chính Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập báo cáo Tài chính nhà nước;

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII – Kỳ họp thứ Tư về Báo cáo tài chính Nhà nước tỉnh Gia Lai năm 2020 như sau:

PHẦN THỨ NHẤT
CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH 2020; BỐI CẢNH KINH TẾ XÃ HỘI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC CỦA TỈNH

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Theo quy định của Luật Kế toán năm 2015; Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về báo cáo tài chính Nhà nước, từ năm 2019, hệ thống Kho bạc Nhà nước (KBNN) có trách nhiệm tổng hợp, lập Báo cáo tài chính nhà nước (BCTCNN) toàn quốc và BCTCNN tỉnh.

Cụ thể, tại điều 30 Luật Kế toán 2015 quy định:

"Việc lập báo cáo tài chính nhà nước được thực hiện như sau:

a) Bộ Tài chính chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính nhà nước trên phạm vi toàn quốc, trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội; chỉ đạo Kho bạc Nhà nước chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính lập báo cáo tài chính thuộc phạm vi địa phương, trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh để báo cáo Hội đồng Nhân dân cùng cấp;

4. Báo cáo tài chính nhà nước được lập và trình Quốc hội, Hội đồng Nhân dân cùng với thời điểm quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước..."

BCTCNN là công cụ để các nhà lãnh đạo quản lý phân tích đánh giá hiện trạng và quản lý toàn bộ các nguồn lực, nghĩa vụ và tình hình sử dụng các nguồn lực của Nhà nước (tài sản công, nợ công, thu nhập, chi phí, vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các tài sản, nguồn vốn khác của Nhà nước...). So với các báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước, BCTCNN sẽ cung cấp cho các cấp có thẩm quyền, nhân dân và các nhà đầu tư bức tranh đầy đủ và toàn diện hơn về nguồn lực, tiềm lực tài chính của khu vực tài chính nhà nước. Về lâu dài, BCTCNN góp phần nâng cao hơn nữa tính công khai, minh bạch của thông tin tài chính nhà nước, nâng cao trách nhiệm giải trình của Nhà nước và phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.

Theo quy định tại Điều 19, Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ, BCTCNN lần này được lập theo số liệu tài chính năm 2020. Theo đó, UBND tỉnh đã chỉ đạo Kho bạc Nhà nước Gia Lai phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan để thực hiện việc tổng hợp và lập BCTCNN tỉnh năm 2020 để Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

Việc thuyết minh, đánh giá, phân tích một số nội dung trọng yếu trong BCTCNN tỉnh 2020 để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh còn được căn cứ vào nội dung Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 31/11/2020 của Tỉnh ủy Gia Lai tại Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI về tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2020 và bàn chỉ tiêu, nhiệm vụ trọng tâm năm 2021 và Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thực hiện nhiệm vụ năm 2020 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2021.

II. BỐI CẢNH KINH TẾ XÃ HỘI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC 2020

Năm 2020, mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề của thiên tai, giá cả nông sản bấp bênh, dịch bệnh, tuy nhiên hoạt kinh tế xã hội và hoạt động tài chính nhà nước tỉnh Gia Lai đã có nhiều kết quả tích cực. Kết thúc năm 2020, có 15/21 chỉ tiêu mà Nghị quyết HĐND tỉnh đề ra đã đạt và vượt kế hoạch. Trong đó: Tổng sản phẩm trong tỉnh (theo giá so sánh 2010) tăng 6,3% so với năm 2019 (nông - lâm nghiệp - thủy sản tăng 5,91%, công nghiệp - xây dựng tăng 6,66%, dịch vụ tăng 6,6%, thuế sản phẩm tăng 3,88%). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch phù hợp; trong đó nông lâm nghiệp - thủy sản chiếm 36,01%, công nghiệp - xây dựng chiếm 27,57%, dịch vụ chiếm 33,28%. GRDP bình quân đầu người đạt 51,9 triệu đồng.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh đạt 30.000 tỷ đồng, bằng 100% kế hoạch, tăng 15,39% so với cùng kỳ. Vốn đầu tư công năm 2020 (kể cả nguồn vốn kéo dài từ năm 2019 sang năm 2020 và vốn bổ sung) là 3.620,675 tỷ đồng.

Về tình hình tài chính, ngân sách: Trước hết là việc bảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ thu chi NSNN năm 2020, với các chỉ tiêu thu NSNN đạt dự toán Bộ Tài chính giao, tuy nhiên chưa đạt dự toán HĐND giao. Chi NSNN đều có tỷ lệ vượt cao so với năm 2019. Nội dung chi tiết về quyết toán NSNN đã được

UBND tỉnh báo cáo HĐND tại tờ trình của UBND tỉnh về phê duyệt quyết toán NSNN năm 2020.

Bên cạnh hoạt động ngân sách, các hoạt động tài chính nhà nước trong lĩnh vực hoạt động dịch vụ, sự nghiệp của tỉnh cũng có nhiều khởi sắc và mang lại kết quả tích cực. Tuy nhiên, một số sở, ngành còn chậm xây dựng danh mục sự nghiệp công để UBND tỉnh quyết định ban hành, cũng như chậm xây dựng bảng giá dịch vụ sự nghiệp công.

Năm 2021 cũng là năm thứ ba thực hiện việc tổng hợp và lập BCTCNN tỉnh. Tuy nhiên việc tổng hợp BCTCNN toàn quốc nói chung và BCTCNN tỉnh nói riêng trong quá trình triển khai đến nay vẫn gặp không ít những khó khăn vướng mắc để có thể đảm bảo hoàn thành tổng hợp đúng thời hạn quy định, số liệu đầy đủ và chất lượng báo cáo ngày một nâng cao trước khi trình Hội đồng nhân dân tỉnh BCTCNN năm 2020 tại kỳ họp cuối năm 2021.

PHẦN THỨ HAI
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH GIA LAI 2020

I. SỐ LIỆU BCTCNN

BCTCNN tỉnh Gia Lai bao gồm 4 báo cáo: Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh (Phụ lục I); Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh (Phụ lục II); Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tỉnh (Phụ lục III); Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước tỉnh (Phụ lục IV). Kho bạc Nhà nước Gia Lai cũng đã chủ động bổ sung (Phụ lục V) để giải thích các thuật ngữ BCTCNN trên 4 báo cáo trên.

Số liệu để lập BCTCNN đã được Kho bạc Nhà nước Gia Lai tổng hợp từ 1411 đơn vị cung cấp thông tin tài chính toàn tỉnh. Trong đó đơn vị dự toán cấp I phải nộp BCTCNN theo chế độ kế toán quy đinh Thông tư 107/TT-BTC là 1120 đơn vị chiếm 79%, đơn vị dự toán cấp I phải nộp BCTCNN theo chế độ kế toán quy định Thông tư 99/TT-BTC là 16 đơn vị chiếm 1%, đơn vị dự toán phải nộp BCTCNN theo chế độ kế toán xã, phường và ban quản lý là 236 đơn vị chiếm 17%, còn lại là các đơn vị quản lý tài chính tại địa phương và cơ quan trung ương tại địa phương là 39 đơn vị chiếm 3%.

So với BCTCNN tỉnh năm 2019, BCTCNN tỉnh năm 2020 đã được cập nhật, bổ sung một số nội dung chủ yếu sau: Đã lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo đúng quy định tại Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/03/2017 của Chính phủ về BCTCNN; đã tổng hợp khá hoàn thiện loại tài sản là kết cấu hạ tầng nước sạch nông thôn và tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do địa phương quản lý; bổ sung nội dung thuyết minh, giải trình về cơ cấu và biến động của một số chỉ tiêu quan trọng so với số liệu năm 2019.

1. Về Báo cáo tình hình tài chính nhà nước năm 2020 (Phụ lục I đính kèm)

1.1 Tài sản

(ĐVT: đồng)

Chỉ Tiêu	31/12/2020	31/12/2019	Biến động

	Tiền	%		Tiền	%
Tổng tài sản	82.713.732.378.068	100,00	80.260.504.433.633	2.453.227.944.435	3,06
Tổng nợ phải trả	1.954.861.657.581	2,36	555.245.161.478	1.399.616.496.103	252,07
Tổng nguồn vốn	80.758.870.720.487	97,64	79.705.259.272.155	1.053.611.448.332	1,32

Trên cơ sở số liệu tổng hợp năm tài chính 2020, tổng giá trị tài sản nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh tại ngày 31/12/2020 là 82.713 tỷ đồng được hình thành từ nguồn vốn nhà nước là 80.758 tỷ đồng (chiếm 97,64% tổng tài sản) và từ các khoản nợ phải trả là 1.954 tỷ đồng (chiếm 2,36% tổng tài sản).

a) Về cơ cấu tài sản năm 2020

(ĐVT: đồng)

Chỉ Tiêu	31/12/2020		31/12/2019	Biến động	
	Tiền	%		Tiền	%
Tài sản ngắn hạn	6.528.969.732.414	7,89	5.050.412.333.332	1.478.557.399.082	29,28
Tài sản dài hạn	76.184.762.645.654	92,11	75.210.092.100.301	974.670.545.353	1,30
TỔNG	82.713.732.378.068	100,00	80.260.504.433.633	2.453.227.944.435	3,06

Tổng tài sản nhà nước năm 2020 là 82.713 tỷ đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 6.528 tỷ đồng, chiếm 7,89% tổng giá trị tài sản và tài sản dài hạn là 76.184 tỷ đồng, chiếm 92,11% tổng giá trị tài sản.

Tài sản của nhà nước chưa bao gồm: tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, thủy lợi, đê điều... (trong đó chưa bao gồm cả phần đã giao cho doanh nghiệp quản lý, sử dụng và khai thác); đất đai chưa giao quyền sử dụng; tài nguyên rừng; tài sản có giá trị lịch sử, văn hóa như di sản, di tích lịch sử, hiện vật trưng bày....

b) Về cơ cấu tài sản năm 2020 theo cấp tỉnh và huyện

Tổng tài sản nhà nước năm 2020 là 82.713 tỷ đồng, trong đó tài sản của nhà nước ở cấp tỉnh là 14.899 tỷ đồng, chiếm 18,00% tổng giá trị tài sản và tài sản của nhà nước ở cấp huyện, thị xã và thành phố là 67.875 tỷ đồng, chiếm 82,00% tổng giá trị tài sản.

c) Về biến động tài sản năm 2020 so với năm 2019

So với số liệu tài sản trên BCTCNN năm 2019, giá trị tổng tài sản trên BCTCNN năm 2020 có nhiều biến động. Cụ thể: Tăng tài sản ngắn hạn là 1.478 tỷ đồng, tương đương tăng 29,28%. Tăng tài sản dài hạn là 974 tỷ đồng, tương đương tăng 1,30%.

Tổng tài sản trên BCTCNN năm 2019 là 35.767 tỷ đồng, nhưng BCTCNN năm 2020 số dư đầu kỳ tổng tài sản là 80.260 tỷ đồng chênh lệch 44.493 tỷ đồng, tỷ lệ tăng tài sản đầu kỳ 124,3%. Nguyên nhân điều chỉnh tăng số dư đầu kỳ chỉ tiêu "Tài sản kết cấu hạ tầng và các công trình nước sạch nông thôn" trên BCTCNN tỉnh năm 2020 số tiền 44.000 tỷ đồng là giá trị tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, nước sạch của tỉnh hình thành từ trước năm 2020 nhưng chưa được đưa vào BCTCNN tỉnh năm 2019.

1.2 Nợ phải trả

a) Về cơ cấu nợ phải trả năm 2020

Tổng nợ phải trả của toàn tỉnh tại thời điểm ngày 31/12/2020 là 1.954 tỷ đồng. Trong đó, nợ phải trả ngắn hạn là 5,23 tỷ đồng, chiếm 0,27% tổng nợ phải trả. Các khoản phải trả khác 1.877 tỷ đồng, chiếm 96,06% tổng nợ phải trả.

b) Về cơ cấu nợ phải trả năm 2020 theo cấp tỉnh và huyện

(ĐVT: đồng)

Chỉ Tiêu	31/12/2020		31/12/2019	Biến động	
	Tiền	%		Tiền	%
Nợ phải trả ngắn hạn	1.875.893.998.838	95,96	479.516.309.551	1.396.377.689.287	291,21
Nợ phải trả dài hạn	78.967.658.743	4,04	75.728.851.927	3.238.806.816	4,28
TỔNG	1.954.861.657.581	100,00	555.245.161.478	1.399.616.496.103	252,07

Tổng nợ phải trả nhà nước năm 2020 là 1.954 tỷ đồng, trong đó nợ phải trả của nhà nước ở cấp tỉnh là 1.702 tỷ đồng, chiếm 87,08% tổng giá trị nợ phải trả và nợ phải trả của nhà nước ở cấp huyện, thị xã và thành phố là 252 tỷ đồng, chiếm 12,92% tổng giá trị nợ phải trả.

c) Về biến động nợ phải trả năm 2020 so với năm 2019

So với năm 2019, tổng nợ phải trả tăng 1.399 tỷ đồng trong đó: Nợ ngắn hạn và Nợ chính quyền địa phương thay đổi không đáng kể, chủ yếu biến động tại chỉ tiêu nợ phải trả khác 1.402 tỷ đồng, biến động tăng gần 294% so với năm 2019.

1.3 Nguồn vốn

Đvt: Đồng

Chỉ Tiêu	31/12/2020		31/12/2019	Biến động	
	Tiền	%		Tiền	%
Nguồn vốn hình thành tài sản	12.376.081.674.154	15,32	8.845.378.438.509	3.530.703.235.645	39,92
Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	68.013.941.741.782	84,22	65.543.246.197.186	2.470.695.544.596	3,77
Nguồn vốn khác	368.847.304.551	0,46	5.316.634.636.460	-4.947.787.331.909	-93,06
TỔNG	80.758.870.720.487	100,00	79.705.259.272.155	1.053.611.448.332	1,32

a) Về cơ cấu nguồn vốn năm 2020

Tổng nguồn vốn của nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh tại thời điểm ngày 31/12/2020 là 80.758 tỷ đồng. Trong đó: Nguồn vốn hình thành tài sản là 12.376 tỷ đồng, chiếm 15,32% tổng nguồn vốn của nhà nước. Thặng dư lũy kế là

68.013 tỷ đồng, chiếm 84,22% tổng nguồn vốn của nhà nước. Nguồn vốn khác là 368 tỷ đồng, chiếm 0,46% tổng nguồn vốn của nhà nước.

b) Về biến động nguồn vốn năm 2020 so với năm 2019

So với năm 2019, tổng nguồn vốn nhà nước tăng 1.053 tỷ đồng, tỷ lệ tăng chiếm 1,32% do: Thặng dư lũy kế tăng 2.470 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 3,77%; Nguồn vốn hình thành tài sản tăng 3.530 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 39,92%; Nguồn vốn khác giảm 4.967 tỷ đồng, tỷ lệ giảm 93,06%.

Thực chất của số thặng dư lũy kế này trên BCTCNN tỉnh 2020 chính là một nguồn lực tài chính tiềm năng mà nhà nước đang và sẽ được hưởng lợi do chênh lệch của hoạt động thu, chi tài chính từ các năm trước đây cho việc phát triển kinh tế xã hội và từ sự phát triển kinh tế xã hội mang lại. Về mặt vật chất, nguồn lực tài chính này hiện hữu chủ yếu qua khoản giá trị tiền và tương đương tiền của nhà nước, các khoản phải thu và giá trị còn lại các tài sản cố định của tỉnh như đã nêu. Số liệu này sẽ là một căn cứ tài chính cho công tác quản lý và sử dụng tài sản công tiết kiệm hiệu quả, cho việc lập kế hoạch NSNN, kế hoạch tài chính nhà nước của tỉnh trong các năm tiếp theo.

2. Về Báo cáo Kết quả hoạt động tài chính nhà nước 2020 (Phụ lục II đính kèm)

Khác với Báo cáo tình hình tài chính nhà nước năm 2020 phản ánh tài sản và nguồn hình thành (lũy kế) của nhà nước (tỉnh Gia Lai) đến hết năm 2020, thì Báo cáo kết quả hoạt động tài chính năm 2020 chỉ phản ánh số liệu doanh thu và chi phí của khu vực nhà nước (tỉnh Gia Lai) theo từng năm.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) trong một kỳ hoạt động của doanh nghiệp và chi tiết cho các hoạt động kinh doanh chính. Đối với khu vực nhà nước, báo cáo này chỉ ra sự cân bằng giữa thu nhập (doanh thu) và chi phí trong từng kỳ kế toán của khu vực nhà nước, trong đó tập trung vào hoạt động thu, chi thuộc NSNN và các hoạt động thu chi ngoài NSNN tại các đơn vị thuộc khu vực nhà nước (ví dụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp công; các hoạt động thu chi từ khoản phí được khấu trừ để lại cho đơn vị...).

2.1 Tổng doanh thu của nhà nước

a) Về cơ cấu doanh thu năm 2020

Tổng thu nhập của nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh là 14.572 tỷ đồng, trong đó: thu thuộc ngân sách nhà nước là 13.363 tỷ đồng, tương đương 91,79% tổng thu của nhà nước; thu không thuộc ngân sách nhà nước là 1.208 tỷ đồng, chiếm 8,29% tổng thu của nhà nước. (ĐVT: đồng)

Chỉ Tiêu	31/12/2020		31/12/2019	Biến động	
	Tiền	%		Tiền	%
Doanh thu thuộc NSNN	13.363.586.213.242	91,71	12.754.145.683.917	609.440.529.325	4,78

Doanh thu không thuộc NSNN	1.208.654.265.687	8,29	1.120.011.620.570	88.642.645.117	7,91
TỔNG	14.572.240.478.929	100,00	13.874.157.304.487	698.083.174.442	5,03

b) Về cơ cấu doanh thu năm 2020 theo cấp tỉnh và huyện

Tổng doanh thu nhà nước năm 2020 là 14.572 tỷ đồng, trong đó doanh thu của nhà nước ở cấp tỉnh là 6.449 tỷ đồng, chiếm 44% tổng doanh thu và doanh thu của nhà nước ở cấp huyện, thị xã và thành phố là 8.179 tỷ đồng, chiếm 56% tổng doanh thu (đã tính số loại trừ nội bộ từ nguồn chi phí cấp tỉnh bổ sung cân đối cho nguồn thu cấp huyện,thị xã, thành phố, số loại trừ nội bộ từ nguồn chi phí cấp huyện nộp trả cho nguồn thu cấp tỉnh).

c) Về biến động doanh thu nhà nước năm 2020 so với năm 2019

- Số thu thuộc ngân sách nhà nước năm 2020 tăng 609 tỷ đồng, tương đương tăng 4,78%. Số liệu doanh thu thuộc ngân sách nhà nước không bao gồm các khoản thu phát sinh nội bộ giữa các cấp ngân sách – nhận bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu và - thu hồi, nhận hoàn trả kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp dưới.

- Số thu không thuộc ngân sách nhà nước năm 2020 tăng 88 tỷ đồng, tương đương tăng 7,91% . Khoản tăng số thu hàng năm của khu vực ngoài ngân sách liên tục trong các năm mặc dù chưa lớn nhưng qua đó cũng đã thể hiện mức độ tự chủ về tài chính của các đơn vị sự nghiệp ngày càng cải thiện.

2.2 Về tổng chi của nhà nước

a) Về cơ cấu chi phí năm 2020 (ĐVT: đồng)

Chỉ Tiêu	31/12/2020		31/12/2019	Biến động	
	Tiền	%		Tiền	%
Chi phí từ nguồn NSNN	10.907.517.257.153	90,74	8.277.785.300.916	2.629.731.956.237	31,77
Chi phí từ nguồn ngoài NSNN	1.112.594.764.963	9,26	1.013.636.790.447	98.957.974.516	9,76
TỔNG	12.020.112.022.116	100,00	9.291.422.091.363	2.728.689.930.753	29,37

Tổng chi của nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh là 12.020 tỷ đồng, trong đó chi phí nhà nước từ nguồn ngân sách nhà nước là 10.907 tỷ đồng, tương đương 90,74% tổng chi của nhà nước; chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước là 1.112 tỷ đồng, tương đương 9,26% tổng chi của nhà nước.

b) Về cơ cấu chi phí năm 2020 theo cấp tỉnh và huyện

Tổng chi phí nhà nước năm 2020 là 12.020 tỷ đồng, trong đó chi phí của nhà nước ở cấp tỉnh là 5.355 tỷ đồng, chiếm 44% tổng chi phí và chi phí của nhà nước ở cấp huyện, thị xã và thành phố là 6.621 tỷ đồng, chiếm 56% tổng chi phí (đã tính số loại trừ nội bộ từ nguồn chi phí cấp tỉnh bổ sung cân đối cho nguồn thu cấp huyện,thị xã, thành phố, số loại trừ nội bộ từ nguồn chi phí cấp huyện nộp trả cho nguồn thu cấp tỉnh).

c) Về biến động chi phí năm 2020 so với năm 2019

- Số chi phí nhà nước năm 2020 tăng 2.728 tỷ đồng, tương đương tăng 29,37%. Trong đó: Số chi phí thuộc ngân sách nhà nước năm 2020 tăng 2.629 tỷ đồng, tương đương tăng 31,77%. Số chi phí không thuộc ngân sách nhà nước năm 2019 tăng 98 tỷ đồng, tương đương tăng 9,76%.

2.3 Về thặng dư tài chính của nhà nước

a) Về cơ cấu thặng dư/thâm hụt năm 2020 (ĐVT: đồng)

Chỉ Tiêu	31/12/2020		31/12/2019	Biến động	
	Tiền	%		Tiền	%
Thặng dư thuộc NSNN	2.456.068.956.089	96,24	4.476.360.383.001	-2.020.291.426.912	-45,13
Thặng dư ngoài NSNN	96.059.500.724	3,76	106.374.830.123	-10.315.329.399	-9,70
TỔNG	2.552.128.456.813	100,00	4.582.735.213.124	-2.030.606.756.311	-44,31

Thặng dư tài chính của nhà nước là 2.552 tỷ đồng. Trong đó: Thặng dư trong ngân sách nhà nước năm 2020 là 2.456 tỷ đồng, chiếm 96,24% thặng dư của khu vực nhà nước. Thặng dư ngoài ngân sách nhà nước là 96 tỷ đồng, chiếm 3,76% thặng dư của khu vực nhà nước.

Theo phân tích trên doanh thu và chi phí của hoạt động ngoài ngoài ngân sách thì giá trị còn chiếm tỷ trọng nhỏ (chiếm dưới 10% tổng doanh thu nhà nước). Điều này phản ánh các khoản thu chi thuộc ngân sách vẫn là hoạt động tài chính chủ yếu của nhà nước; mức độ xã hội hóa các khoản thu, chi (sự nghiệp, dịch vụ…) từ khu vực nhà nước còn thấp. Điều đó cũng phản ánh nguồn thu sự nghiệp của tỉnh còn thấp nên phần lớn các đơn vị vẫn phải cần ngân sách nhà nước cấp hoặc hỗ trợ.

b) Về biến động thặng dư/ thâm hút năm 2020 so với năm 2019

- Số thặng dư tài chính nhà nước năm 2020 giảm 2.030 tỷ đồng, tương đương tỷ lệ giảm so với năm 2019 là 44,31%. Trong đó: Số thặng dư thuộc ngân sách nhà nước năm 2020 giảm 2.020 tỷ đồng, tương đương giảm 45,13%. Số thặng dư thuộc ngân sách nhà nước năm 2020 giảm 10 tỷ đồng, tương đương giảm 9,7%.

3. Về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2020 (Phụ lục III đính kèm)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh tình hình biến động trong quá khứ liên quan đến tiền và tương đương tiền thu vào, chi ra của khu vực nhà nước từ các hoạt động chủ yếu của khu vực nhà nước, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo; số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của nhà nước.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu 4.608 tỷ đồng; lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (-3.631) tỷ đồng và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (-2) tỷ đồng.

Số liệu tiền cuối kỳ năm 2020 khớp với số liệu về tiền trên Báo cáo tình hình tài chính 2020 là 4.474 tỷ đồng.

4. Về Thuyết minh BCTCNN năm 2020 (Phụ lục IV đính kèm)

Theo quy định, Thuyết minh BCTCNN tỉnh bao gồm 2 phần: Phần thuyết minh (phần lời) và phần số liệu. Phần thuyết minh nêu một số các nội dung liên quan để làm rõ hơn về tình hình kinh tế xã hội, các nguyên tắc, phương pháp kế toán, tổng hợp số liệu...và đặc biệt là giải thích rõ hơn một số số liệu chi tiết trong báo cáo mà các số liệu tổng hợp trên ba mẫu số liệu Báo cáo tài chính nhà nước nêu trên chưa chi tiết được. Phần số liệu được nêu chi tiết hơn đối với một số số liệu quan trọng, trọng yếu.

II. KIẾN NGHỊ, BÁO CÁO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Năm 2021 là năm thứ ba thực hiện việc tổng hợp và lập BCTCNN tỉnh . Tuy nhiên một số nội dung, số liệu cần tiếp tục theo dõi, cập nhật và hoàn thiện. Trên cơ sở số liệu BCTCNN tỉnh 2020, Kho bạc Nhà nước Gia Lai phối hợp Sở Tài chính tỉnh Gia Lai đã báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh một số giải pháp để tăng cường hiệu quả của hoạt động tài chính nhà nước tỉnh nói chung và hoạt động quản lý quỹ NSNN nói riêng. Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ tiếp tục chỉ đạo Kho bạc Nhà nước, Sở Tài chính và các đơn vị liên quan phối hợp chặt chẽ để thực hiện tốt công tác tổng hợp và lập BCTCNN tỉnh trong những năm tiếp theo, làm căn cứ góp phần thực hiện tốt công tác quản lý tài chính nhà nước trên địa bàn.

Trên đây là BCTCNN tỉnh Gia Lai năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII -Kỳ họp thứ Tư./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh khóa XII;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐĐBQH&HĐND tỉnh;
- KBNN tỉnh; Sở Tài chính;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Phước Thành

Phụ lục I

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020)

(Kèm theo Báo cáo số 453 BC-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh)

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	31/12/2020	31/12/2019
A	**TÀI SẢN**	**100**		-	-
I	**Tài sản ngắn hạn**	**110**		**6.528.969.732.414**	**5.050.412.333.332**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	TM01	4.474.083.604.686	3.498.929.393.369
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	TM02	408.765.000	350.000.000
3	Các khoản phải thu	113	TM03	1.917.826.584.182	1.415.973.693.444
4	Hàng tồn kho	114	TM04	136.047.277.915	135.052.984.545
5	Cho vay ngắn hạn	115	TM05	-	-
6	Tài sản ngắn hạn khác	116		603.500.631	106.261.974
II	**Tài sản dài hạn**	**130**		**76.184.762.645.654**	**75.210.092.100.301**
1	Đầu tư tài chính dài hạn	131	TM02	2.840.927.494.361	2.840.927.494.361
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132		2.840.927.494.361	2.840.927.494.361
	1.2. Vốn góp	133		-	-
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	134		-	-
2	Cho vay dài hạn	135	TM05	-	-
3	Xây dựng cơ bản dở dang	136	TM08	4.650.393.707.914	48.177.167.900
4	Tài sản cố định hữu hình	137	TM06	62.876.494.814.801	63.491.845.120.468
	4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	138		56.328.995.044.295	58.422.205.963.481
	4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139		6.547.499.770.506	5.069.639.156.987
5	Tài sản cố định vô hình	140	TM07	5.124.014.953.105	3.769.040.656.004
6	Tài sản dài hạn khác	141		692.931.675.473	5.060.101.661.568
	TỔNG TÀI SẢN (I+II)	**142**		**82.713.732.378.068**	**80.260.504.433.633**
B	**NỢ PHẢI TRẢ**	**200**		-	-
I	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**210**		**1.875.893.998.838**	**479.516.309.551**

	Nợ ngắn hạn	211	TM09	5.323.750.000	5.230.000.000
	Trong đó:			-	-
	- Nợ trong nước của Chính phủ	212		-	-
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	213		-	-
	- Nợ chính quyền địa phương	214		-	-
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215		1.870.570.248.838	474.286.309.551
II	**Nợ phải trả dài hạn**	**230**	**TM09**	**78.967.658.743**	**75.728.851.927**
1	Nợ dài hạn	231		71.640.211.771	74.163.440.764
	Trong đó:			-	-
	- Nợ trong nước của Chính phủ	232		-	-
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	233		-	-
	- Nợ chính quyền địa phương	234		71.640.211.771	74.163.440.764
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	235		7.327.446.972	1.565.411.163
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)	**236**		**1.954.861.657.581**	**555.245.161.478**
C	**NGUỒN VỐN**	**300**	**TM10**	-	-
I	Nguồn vốn hình thành tài sản	310		12.376.081.674.154	8.845.378.438.509
II	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		68.013.941.741.782	65.543.246.197.186
III	Nguồn vốn khác	330		368.847.304.551	5.316.634.636.460
	TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)	**340**		**80.758.870.720.487**	**79.705.259.272.155**

Phụ lục II
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020)
(Kèm theo Báo cáo số 153 BC-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh)

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2020	Năm 2019
I.	**THU NHẬP**	**01**		-	-
1	**Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước**	**02**		**13.363.586.213.242**	**12.754.145.683.917**
	1.1 Doanh thu thuế	03	TM11	2.740.616.610.804	3.018.255.883.422
	1.2 Doanh thu phí, lệ phí	04	TM12	253.907.412.027	280.407.600.359
	1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	05	TM13	-	-
	1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	TM14	29.549.636.749	28.692.588.240
	1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	TM15	-	-
	1.6 Doanh thu khác	08	TM16	10.339.512.553.662	9.426.789.611.896
2	**Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước**	**20**		**1.208.654.265.687**	**1.120.011.620.570**
	2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21		932.062.682.862	922.287.172.375
	2.2 Doanh thu hoạt động khác	22		276.591.582.825	197.724.448.195
	TỔNG THU NHẬP (1+2)	**30**		**14.572.240.478.929**	**13.874.157.304.487**
II.	**CHI PHÍ**	**31**		-	-
1	**Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước**	**32**		**10.907.517.257.153**	**8.277.785.300.916**
	1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33		4.827.500.775.832	4.533.793.970.565
	1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34		861.640.132.706	831.871.093.992
	1.3 Chi phí hao mòn	35		2.607.837.808.772	1.044.653.552.664
	1.4 Chi phí tài chính	36		121.340.743	62.311.322
	1.5 Chi phí khác	37		2.610.417.199.100	1.867.404.372.373
2	**Chi phí từ nguồn ngoài NS nhà nước**	**50**		**1.112.594.764.963**	**1.013.636.790.447**

	2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51		431.532.655.670	334.164.700.854
	2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52		499.535.828.321	526.296.118.337
	2.3 Chi phí khấu hao	53		48.643.419.429	18.474.740.085
	2.4 Chi phí tài chính	54		42.105.886	572.446.995
	2.5 Chi phí khác	55		132.840.755.657	134.128.784.176
	TỔNG CHI PHÍ (1+2)	**70**		**12.020.112.022.116**	**9.291.422.091.363**
III.	**THẶNG DƯ (HOẶC THẤM HỤT) (I-II)**	**71**		**2.552.128.456.813**	**4.582.735.213.124**

Phụ lục III
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020)

(Kèm theo Báo cáo số 153 BC-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh)

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2020	Năm 2019
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU**	**01**		-	-
	I.1. Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		2.552.128.456.813	4.582.735.213.124
	I.2. Điều chỉnh các khoản:	03		2.056.665.772.051	279.065.971.617
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		2.656.481.228.201	1.063.128.292.749
	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-55.580.411.953	-30.505.478.383
	Chi phí lãi vay	06		121.340.743	62.311.322
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		-994.293.370	-21.003.586.082
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		-502.350.129.395	52.644.066.360
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		1.402.045.975.096	2.286.594.057
	Các khoản điều chỉnh khác	10		-1.443.057.937.271	-787.546.228.406
	I.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 +I.2)	20		4.608.794.228.864	4.861.801.184.741
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	**21**		-	-
	II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-3.649.115.013.055	-3.513.922.387.386
	II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		26.030.775.204	2.379.953.253
	II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		-25.637.000.000	-40.150.000.000
	II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		299.948.285	-
	II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		17.210.751.012	50.031.613.802
	II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)	27		-3.631.210.538.554	-3.501.660.820.331
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**40**		-	-
	III.1. Tiền thu từ khoản đi vay	41		29.403.254.070	5.429.347.852
	III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		-31.000.000.000	-32.200.000.000

	III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43		-	-
	III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		-462.233.296	-2.925.044.155
	III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2+III.3+III.4)	45		-2.058.979.226	-29.695.696.303
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)**	**60**		**975.524.711.084**	**1.330.444.668.107**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**61**		**3.498.929.393.369**	**2.170.450.476.023**
VI.	**Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá**	**62**		**-370.499.767**	**-1.965.750.761**
VII.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+ V+VI)**	**63**		**4.474.083.604.686**	**3.498.929.393.369**

Phụ lục IV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020)

(Kèm theo Báo cáo số 153 BC-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh)

I. KỲ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG ĐỂ BÁO CÁO

1.1. Kỳ lập báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập theo kỳ kế toán năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm dương lịch.

1.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để báo cáo

Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh là Đồng Việt Nam ("VND").

II. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN/CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

BCTCNN tỉnh được lập dựa trên các căn cứ pháp lý và chế độ kế toán sau:

Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 26 tháng 06 năm 2015;

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 về việc triển khai lập Báo cáo tài chính nhà nước (BCTCNN);

Căn cứ Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước;

Thông tư số 107/2017/ TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp;

Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 1/11/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên;

Thông tư số 70/2019/TT-BTC về việc hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã ngày 03/10/2019. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01/01/2020.

Thông tư số 79/2019/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công ngày 14/11/2019. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01/01/2020.

Các Thông tư hướng dẫn của Bộ tài chính quy định quản lý tài chính cho các quỹ đặc thù khác do Nhà nước quản lý.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỈNH

1. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính nhà nước:

- Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước tỉnh, dùng để tổng hợp và thuyết minh về

tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh.

+ Các đơn vị không được tổng hợp vào Báo cáo tài chính nhà nước: Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (ngoài Đảng Cộng sản Việt Nam và 06 tổ chức chính trị - xã hội gồm Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Hội Nông dân Việt Nam; Hội Cựu chiến binh Việt Nam; Công đoàn Việt Nam). Đơn vị trung ương đóng trên địa bàn địa phương (Liên đoàn lao động các cấp, đơn vị Công an, đơn vị Quốc phòng...)

+ Một số đơn vị không tổng hợp toàn bộ báo cáo tài chính vào Báo cáo tài chính nhà nước, gồm:

- Doanh nghiệp có vốn nhà nước: chỉ tổng hợp vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; Ngoài ra còn có "Cổ tức, lợi nhuận dược chia, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ..." được tổng hợp vào chỉ tiêu " Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước".
- Đơn vị có quy định riêng về lập Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (ví dụ là đơn vị áp dụng chế độ kế toán khác (Doanh nghiệp), các quỹ tài chính nhà nước quản lý quỹ ngoài ngân sách): chỉ tổng hợp tài sản thuần và thặng dư thâm hụt trong năm.

- Các giao dịch nội bộ sau đây được loại trừ trên Báo cáo tài chính nhà nước:

- Bổ sung cân đối ngân sách: Bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện.
- Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động: Chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản... cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc ngân sách cấp tỉnh.
- Giao dịch nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cùng phạm vi lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh (giao dịch giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong cùng phạm vi tỉnh, ngoài giao dịch đã được loại trừ khi lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện thuộc tỉnh, nêu tại điểm c Khoản 4 Điều 11 của TT 133/2018/TT-BTC).

+ Các giao dịch nội bộ phải loại trừ khi lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện bao gồm:

- Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã.
- Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc ngân sách cấp huyện.
- Giao dịch nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cùng phạm vi lập Báo cáo tài chính tỉnh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị tiền và các khoản tương đương tiền của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

3.1.Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đây là chỉ tiêu phản ánh tổng giá gốc các khoản đầu tư tài chính của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư trái phiếu, đầu tư vào các loại chứng khoán nợ khác... Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ của các đơn vị trong phạm vi lập báo cáo.

3.2.Đầu tư tài chính dài hạn

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị gốc các khoản đầu tư dài hạn của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Trong đó:

- Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư, góp vốn, vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

- Vốn góp: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác bằng tiền hoặc bằng hiện vật có thời gian thu hồi trên 12 tháng.

Đầu tư tài chính dài hạn khác: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị của các khoản đầu tư khác (ngoài 2 loại nêu trên) có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu...

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Đây là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, bao gồm: phải thu các khoản lãi cho vay; phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước; phải thu thuế, phí, lệ phí; phải thu khách hàng; trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải thu phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay

Cho vay ngắn hạn và dài hạn: Không phát sinh chỉ tiêu này trên phạm vi tỉnh.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

6.1.Tài sản cố định hữu hình

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định hữu hình của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo và được chi tiết theo: Tài sản kết cấu hạ tầng; Bất động sản, nhà cửa, thiết bị.

6.2.Tài sản cố định vô hình

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định vô hình của Nhà nước trên phạm vi tỉnh được giao cho các đơn vị quản lý và sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ dở dang cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận sau khi hai bên đã ký khế ước nhận nợ và tiền được thực chuyển vào tài khoản của bên vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận ngay từ khi phát sinh lợi ích về mặt pháp lý được quyền hưởng của bên thụ hưởng mà không kể đã thực nhận được tiền hay chưa

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận ngay từ khi phát nghĩa vụ về mặt pháp lý phải chi trả của bên thụ hưởng mà không kể đã thực nhận được tiền hay chưa.

VI. THUYẾT MINH CÁC SỐ LIỆU TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền

(Đơn vị tính: đồng)

Nội Dung	Mã số	31/12/2020	31/12/2019
Tiền mặt	01	43.128.934.168	27.352.446.977
Tiền gửi tại ngân hàng	02	4.430.843.315.518	3.471.428.786.392
Tiền đang chuyển	03	111.355.000	148.160.000
Các khoản tương đương tiền	04	-	-
Cộng	**05**	4.474.083.604.686	3.498.929.393.369

2. Đầu tư tài chính

(Đơn vị tính: đồng)

Nội Dung	Mã Số	31/12/2020	31/12/2019
Ngắn hạn	06	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	07	-	-
Khác	08	-	-
Cộng	**09**	408.765.000	350.000.000
Dài hạn	10	-	-
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	11	2.840.927.494.361	2.840.927.494.361
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	13	-	-
Khác	14	-	-
Cộng	**15**	2.840.927.494.361	2.840.927.494.361
Tổng cộng đầu tư tài chính	**16**	2.841.336.259.361	2.841.277.494.361

3. Các khoản phải thu

(Đơn vị tính: đồng)

Nội Dung	Mã số	31/12/2020	31/12/2019
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	17	923.151.332.664	256.546.691.234
Phải thu khác	18	994.675.251.518	1.159.427.002.210
Cộng	**19**	1.917.826.584.182	1.415.973.693.444

4. Hàng tồn kho

(Đơn vị tính: đồng)

Nội Dung	Mã số	31/12/2020	31/12/2019
Vật tư, hàng hóa dự trữ	20	-	-
Cộng	**21**	136.047.277.915	135.052.984.545

5. Tài sản kết cấu hạ tầng

(Đơn vị tính: đồng)

Nội dung	Mã số	Đường bộ	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	27	-	-	-
01/01/2020	28	69.227.842.998.693	234.355.538.341	69.462.198.537.034
Tăng trong năm	29	-	419.000.000	419.000.000
Giảm trong năm	30	-	-	-
31/12/2020	31	69.227.842.998.693	234.774.538.341	69.462.617.537.034

Khấu hao, hao mòn lũy kế	32	-	-	-
01/01/2020	33	10.934.726.371.528	105.266.202.025	11.039.992.573.553
Tăng trong năm	34	2.078.036.072.862	15.593.846.324	2.093.629.919.186
Giảm trong năm	35	-	-	-
31/12/2020	36	13.012.762.444.390	120.860.048.349	13.133.622.492.739
Giá trị còn lại	37	-	-	-
01/01/2020	**38**	58.293.116.627.165	129.089.336.316	58.422.205.963.481
31/12/2020	**39**	56.215.080.554.303	113.914.489.992	56.328.995.044.295

6. Xây dựng cơ bản dở dang

(Đơn vị tính: đồng)

Nội Dung	Mã số	31/12/2020	31/12/2019
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	66	4.649.781.554.914	46.275.920.900
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	67	-	-
Chi phí mua sắm	68	472.057.000	1.603.267.000
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	69	-	-
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	70	140.096.000	297.980.000
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	71	-	-
Cộng	**72**	4.650.393.707.914	48.177.167.900

7. Nợ

(Đơn vị tính: đồng)

Nội Dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Ngắn hạn		-	-
Nợ trong nước của Chính phủ	73	-	-
Nợ nước ngoài của Chính phủ	74	-	-
Nợ của chính quyền địa phương	75	-	-
Khác	76	5.323.750.000	5.230.000.000
Cộng	77	5.323.750.000	5.230.000.000
Dài hạn		-	-
Nợ trong nước của Chính phủ	78	-	-
Nợ nước ngoài của Chính phủ	79	-	-
Nợ của chính quyền địa phương	80	71.640.211.771	74.163.440.764
Khác	81	-	-
Cộng	82	71.640.211.771	74.163.440.764
Tổng cộng	**83**	76.963.961.771	79.393.440.764

8. Nguồn vốn

(Đơn vị tính: đồng)

Nội dung	Mã Số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2019	84	8.845.378.438.509	65.543.246.197.186	5.316.634.636.460	79.705.259.272.155
Các khoản điều chỉnh	85	-	-	-	-
Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	86	-	-	-	-
Điều chỉnh sai sót kỳ trước	87	-	-	-	-
Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/2019	88	8.845.378.438.509	65.543.246.197.186	5.316.634.636.460	79.705.259.272.155
Các khoản điều chỉnh về vốn	89	3.530.703.235.645	2.470.695.544.596	-4.947.787.331.909	1.053.611.448.332
Thặng dư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN	90	-	2.552.128.456.813	-	2.552.128.456.813
Các khoản tăng/giảm khác	91	3.530.703.235.645	-81.432.912.217	-4.947.787.331.909	-1.498.517.008.481
Số dư tại ngày 31/12/2020	92	12.376.081.674.154	68.013.941.741.782	368.847.304.551	80.758.870.720.487

9. Doanh thu Thuế

(Đơn vị tính: đồng)

Nội Dung	Mã số	2020	2019
TT. Khoản mục		-	-
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	93	213.336.412.358	266.429.045.939
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	94	147.766.891.736	200.247.408.951
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	95	757.324.934	880.712.781
4. Doanh thu thuế tài nguyên	96	614.860.169.274	718.742.133.357
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97	6.253.746.231	5.728.309.125
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	98	1.448.824.471.043	1.531.125.987.671
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	99	51.520.859.779	57.445.668.012
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	100	-	-
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	101	-	-
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	102	257.296.735.449	237.656.617.586
Các loại doanh thu thuế khác	103	-	-
Cộng	**104**	2.740.616.610.804	3.018.255.883.422

10. Doanh thu về phí, lệ phí

(Đơn vị tính: đồng)

Nội Dung	Mã số	2020	2019
TT. Khoản mục		-	-
1. Doanh thu từ phí	105	33.693.683.083	36.832.001.145
2. Doanh thu từ lệ phí	106	220.213.728.944	243.575.599.214
Cộng	**107**	253.907.412.027	280.407.600.359

11. Doanh thu góp vốn và các khoản đầu tư của Nhà nước

(Đơn vị tính: đồng)

Nội Dung	Mã số	2020	2019
TT. Khoản mục		29.549.636.749	28.692.588.240
1. Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNNN sau khi trích lập các quỹ	113	-	-
2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	114	-	-
3. Doanh thu khác	115	-	-
Cộng	**116**	29.549.636.749	28.692.588.240

12. Doanh thu khác

(Đơn vị tính: đồng)

Nội Dung	Mã số	2020	2019
LT. Khoản mục		-	-
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	122	26.026.103.054	2.425.593.053
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	123	164.146.552.024	135.651.208.943
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	124	31.564.179.339	30.457.068.417
4. Thu khác	125	10.117.775.719.245	9.258.255.741.483
Cộng	**126**	10.339.512.553.662	9.426.789.611.896

Phụ lục V

MỘT SỐ THUẬT NGỮ TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020)

(Kèm theo Báo cáo số: BC-UBND ngày ... tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh)

1. Cơ sở kế toán dồn tích: theo cơ sở kế toán dồn tích, tài sản, công nợ, nguồn vốn, thu, chi được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu hoặc thực tế chi tiền.

2. Cơ sở kế toán tiền mặt: theo cơ sở kế toán tiền mặt, thu và chi được ghi nhận tại thời điểm thực tế thu hoặc chi tiền mà không phụ thuộc vào thời điểm phát sinh.

3. Cơ quan quản lý tài chính nhà nước: gồm cơ quan quản lý, thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước các cấp (Thuế, Hải quan, Kho bạc Nhà nước); cơ quan quản lý tài sản, nguồn vốn của Nhà nước các cấp (quản lý nợ công; quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, ngân hàng và tổ chức tài chính; quản lý dự trữ nhà nước; quản lý tài sản kết cấu hạ tầng).

4. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (Báo cáo tài sản, công nợ và nguồn vốn Nhà nước): báo cáo về tình hình tài sản của Nhà nước (tiền, phải thu, vật tư, hàng hóa đầu tư tài chính, tài sản cố định…) và các nguồn hình thành tài sản (nguồn vốn của Nhà nước, nợ phải trả của Nhà nước) của Nhà nước tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

5. Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước (Báo cáo thu, chi tài chính của Nhà nước theo phương pháp dồn tích): báo cáo về tình hình thu nhập, chi và kết quả thu chi phát sinh trong năm tài chính của Nhà nước, bao gồm: thu phát sinh trong năm của NSNN, thu phát sinh trong năm không thuộc NSNN, chi từ nguồn NSNN, chi từ nguồn ngoài NSNN, thặng dư (hoặc thâm hụt) phát sinh trong năm tài chính.

6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: báo cáo về các luồng tiền thực thu vào, thực chi ra của Nhà nước phát sinh trong năm tài chính.

7. Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước: báo cáo giải thích chi tiết về các nội dung và số liệu trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước, Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

8. Tài sản: tổng tài sản của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, gồm: tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

9. Tài sản ngắn hạn: các loại tài sản của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi, luân chuyển hoặc sử dụng từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền: tiền tại quỹ NSNN, quỹ dự trữ tài chính và tiền tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

11. Đầu tư tài chính ngắn hạn: các khoản đầu tư tài chính của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, gồm: tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư trái phiếu, đầu tư vào các loại chứng khoán nợ khác... (không bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các đơn vị sự nghiệp công lập trong khu vực Nhà nước).

12. Các khoản phải thu: các khoản phải thu của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, bao gồm: phải thu thuế, phí, lệ phí; phải thu lãi cho vay; phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước; phải thu từ hoạt động tái cơ cấu vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính; phải thu khách hàng; trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác... (không bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải trả khác,...phát sinh nội bộ giữa các đơn vị hành chính sự nghiệp trong khu vực Nhà nước).

13. Hàng tồn kho: các loại hàng tồn kho của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc năm báo cáo gồm: vật tư hàng hóa dự trữ nhà nước; nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang, sản phẩm, hàng hóa phục vụ cho các hoạt động của các đơn vị thuộc khu vực Nhà nước.

14. Cho vay ngắn hạn: các khoản cho vay của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

15. Tài sản ngắn hạn khác: các tài sản khác của Nhà nước trên phạm vi tỉnh (không được phân loại là một trong các tài sản ngắn hạn tại điểm 10, 11, 12, 13, 14 nêu trên), có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

16. Tài sản dài hạn: các loại tài sản của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi, sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

17. Đầu tư tài chính dài hạn: các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

18. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp: các khoản đầu tư, góp vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do trung ương và địa phương quản lý tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

19. Vốn góp: các khoản góp vốn của các đơn vị thuộc khu vực Nhà nước vào các đơn vị khác ngoài khu vực Nhà nước tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

20. Đầu tư tài chính dài hạn khác: các khoản đầu tư khác (ngoài vốn nhà nước tại doanh nghiệp, vốn góp) có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu…

21. Cho vay dài hạn: các khoản cho vay có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

22. Xây dựng cơ bản dở dang: các khoản chi phí liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ bản và nâng cấp tài sản cố định dở dang cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị thuộc khu vực Nhà nước tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

23. Tài sản cố định hữu hình: giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định hữu hình của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, gồm tài sản kết cấu hạ tầng và các tài sản cố định hữu hình giao cho các đơn vị thuộc khu vực Nhà nước quản lý sử dụng (bất động sản, nhà cửa, thiết bị).

24. Tài sản cố định vô hình: giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình trên phạm vi tỉnh giao các đơn vị thuộc khu vực Nhà nước quản lý và sử dụng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

25. Tài sản dài hạn khác: các tài sản khác có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo và không được phân loại là một trong các tài sản dài hạn tại điểm 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24 nêu trên.

26. Nợ phải trả: các nghĩa vụ nợ phải trả của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, bao gồm: nợ phải trả ngắn hạn và nợ phải trả dài hạn.

27. Nợ phải trả ngắn hạn: các khoản nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương và các khoản phải trả khác của các đơn vị thuộc khu vực Nhà nước có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

28. Nợ ngắn hạn: các khoản nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương, nợ vay của các đơn vị thuộc khu vực Nhà nước có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

29. Các khoản phải trả ngắn hạn khác: các khoản phải trả khác của các đơn vị thuộc khu vực Nhà nước có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo (không bao gồm các khoản phải trả nhà cung cấp, phải trả khác,..phát sinh nội bộ giữa các đơn vị hành chính sự nghiệp trong khu vực Nhà nước).

30. Nợ phải trả dài hạn: các khoản nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương và các khoản phải trả khác của các đơn vị thuộc khu vực Nhà nước có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

31. Nợ dài hạn: nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương, nợ vay của các đơn vị thuộc khu vực Nhà nước có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

32. Các khoản phải trả dài hạn khác: các khoản phải trả khác của các đơn vị thuộc khu vực Nhà nước có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

33. Nguồn vốn: nguồn hình thành các tài sản của nhà nước (ngoài nợ phải trả) trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

34. Nguồn vốn hình thành tài sản: giá trị còn lại của tài sản cố định giao cho các đơn vị thuộc khu vực Nhà nước quản lý, sử dụng và nguồn vốn kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

35. Thặng dư/Thâm hụt lũy kế: kết quả hoạt động thu chi tài chính, ngân sách được hình thành, tích lũy qua các năm và chưa được phân bổ cho các chỉ tiêu nguồn vốn khác đến thời điểm kết thúc năm báo cáo.

36. Nguồn vốn khác: giá trị các nguồn vốn khác như các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ bổ sung thu nhập, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của các đơn vị thuộc khu vực Nhà nước và tài sản thuần (chênh lệch giữa tổng tài sản và tổng nợ phải trả) của các đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác thuộc khu vực Nhà nước tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

37. Thu nhập nhà nước: các khoản doanh thu của Nhà nước phát sinh trong năm báo cáo gồm: thu phát sinh trong năm của NSNN và thu phát sinh trong năm không thuộc NSNN.

38. Thu phát sinh trong năm của ngân sách nhà nước: các khoản thu được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu tiền (doanh thu) phát sinh trong năm báo cáo của NSNN.

39. Thu thuế phát sinh trong năm: doanh thu thuế của Nhà nước phát sinh trên tờ khai, quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong năm báo cáo.

40. Thu phí, lệ phí phát sinh trong năm: doanh thu từ phí và lệ phí của Nhà nước phát sinh trên các quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong năm báo cáo; không bao gồm phần được khấu trừ, để lại cho các đơn vị thuộc khu vực Nhà nước theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

41. Thu từ dầu thô và khí thiên nhiên phát sinh trong năm: doanh thu hoạt động khai thác dầu thô và khí thiên nhiên phát sinh trên tờ khai, quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong năm báo cáo.

42. Thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước phát sinh trong năm: doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước phát sinh trong năm báo cáo, bao gồm: lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp nhà nước; cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn đầu tư của nhà nước tại các doanh nghiệp; các khoản thu được từ việc tái cơ cấu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp (đã gồm số gốc ban đầu); các khoản doanh thu khác từ việc góp vốn và đầu tư của nhà nước.

43. Thu từ viện trợ không hoàn lại phát sinh trong năm: số thu từ các khoản viện trợ không hoàn lại phát sinh trong năm báo cáo.

44. Thu khác phát sinh trong năm: doanh thu khác thuộc NSNN (ngoại trừ các khoản doanh thu nêu tại điểm 39, 40, 41, 42, 43 nêu trên) phát sinh trong năm báo cáo (như thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản; thu từ xử phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, phạt, tịch thu,...; thu từ bán, thanh lý tài sản nhà nước hoặc tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước; doanh thu hoạt động tài chính, ...); không bao gồm các khoản doanh thu phát sinh nội bộ giữa các cấp ngân sách.

45. Thu phát sinh trong năm không thuộc ngân sách nhà nước: các khoản thu được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu tiền (doanh thu) ngoài NSNN phát sinh trong năm báo cáo.

46. Thu phát sinh trong năm của đơn vị sự nghiệp công lập từ nguồn xã hội hóa (sản xuất kinh doanh, dịch vụ công, dịch vụ...): doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc khu vực Nhà nước trong năm báo cáo.

47. Thu phát sinh trong năm của quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách: doanh thu của các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách thuộc khu vực Nhà nước phát sinh trong năm báo cáo.

48. Chi nhà nước: các khoản chi được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế chi tiền (chi phí) của Nhà nước phát sinh trong năm báo cáo gồm: chi từ nguồn NSNN và chi từ nguồn ngoài NSNN.

49. Chi từ nguồn NSNN: chi phí phát sinh trong năm báo cáo từ nguồn NSNN; không bao gồm các khoản chi phí phát sinh nội bộ giữa các cấp ngân sách và chi phí giữa các đơn vị hành chính sự nghiệp trong khu vực Nhà nước.

50. Chi từ nguồn ngoài NSNN: chi phí phát sinh trong năm báo cáo từ nguồn ngoài NSNN; không bao gồm các khoản chi phát sinh nội bộ giữa các đơn vị hành chính sự nghiệp trong khu vực Nhà nước.

51. Chi tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người: các khoản chi phí liên quan đến tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người phát sinh trong năm báo cáo.

52. Chi vật tư, công cụ và dịch vụ: chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng phát sinh trong năm báo cáo.

53. Số hao mòn trong năm: chi phí hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng của Nhà nước; chi phí hao mòn tài sản cố định giao cho các đơn vị thuộc khu vực Nhà nước quản lý, sử dụng phát sinh trong năm báo cáo.

54. Chi khấu hao: chi phí khấu hao tài sản cố định hình thành từ nguồn ngoài NSNN tại các đơn vị thuộc khu vực Nhà nước phát sinh trong năm báo cáo.

55. Chi tài chính: chi phí lãi vay, phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay phát sinh trong năm báo cáo.

56. Chi khác: chi phí khác phát sinh trong năm báo cáo (không bao gồm các khoản chi phí phát sinh nội bộ giữa các cấp ngân sách và chi phí giữa các đơn vị hành chính sự nghiệp trong khu vực Nhà nước).

57. Chi ngân sách nhà nước cấp cho đơn vị sự nghiệp công lập: số chi NSNN theo dõi trên hệ thống TABMIS cấp cho các hoạt động sự nghiệp theo dự toán được giao trong các lĩnh vực chi gồm: giáo dục - đào tạo và dạy nghề; y tế, dân số và gia đình; khoa học và công nghệ; văn hóa thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao; bảo vệ môi trường; các hoạt động kinh tế.

58. Thặng dư (hoặc thâm hụt): chênh lệch giữa thu nhập nhà nước và chi nhà nước.

59. Thặng dư (hoặc thâm hụt) ngân sách nhà nước: chênh lệch giữa thu phát sinh trong năm của NSNN và chi từ nguồn NSNN.

60. Thặng dư (hoặc thâm hụt) đơn vị sự nghiệp công lập, quỹ tài chính nhà nước ngoài NSNN: chênh lệch giữa thu phát sinh trong năm không thuộc NSNN và chi từ nguồn ngoài NSNN.

61. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động chủ yếu: các luồng tiền thu vào, chi ra của các hoạt động chủ yếu (không phải là hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính) của Nhà nước.

62. Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo: là Thặng dư (hoặc thâm hụt) trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước của cùng kỳ báo cáo.

63. Khấu hao, hao mòn tài sản cố định: chi phí hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng và chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định giao cho các đơn vị thuộc khu vực Nhà nước quản lý, sử dụng.

64. (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư: lãi/lỗ phát sinh trong năm liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

65. Chi phí lãi vay: chi phí phát sinh trong năm liên quan đến các khoản đi vay.

66. (Tăng)/Giảm hàng tồn kho: chênh lệch số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của chỉ tiêu Hàng tồn kho trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước.

67. (Tăng)/Giảm các khoản phải thu: chênh lệch số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của chỉ tiêu Các khoản phải thu và Tài sản ngắn hạn khác trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước.

68. Tăng/(Giảm) các khoản phải trả: chênh lệch số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của chỉ tiêu Các khoản phải trả ngắn hạn khác và Các khoản phải trả dài hạn khác trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước.

69. Các khoản điều chỉnh khác: các khoản thu, chi tiền khác của hoạt động chủ yếu.

70. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu: chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt động chủ yếu.

71. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư: các luồng tiền thu vào, chi ra của các hoạt động liên quan đến đầu tư, tài sản sản cố định và các tài sản dài hạn khác của nhà nước.

72. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác: số tiền đã thực chi mua sắm, xây dựng tài sản hạ tầng, tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và các tài sản dài hạn khác trong năm báo cáo.

73. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác: số tiền thu được từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác trong năm báo cáo, bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu từ kỳ trước liên quan đến việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.

74. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư: tổng số tiền cho vay, đầu tư góp vốn vào các đơn vị và các khoản đầu tư khác trong năm báo cáo.

75. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư: tổng số tiền thực thu các khoản gốc cho vay, tiền thu từ bán cổ phần, vốn góp, các khoản đầu tư khác trong năm báo cáo, bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu từ kỳ trước.

76. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia: số tiền thực thu từ lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận nhận được từ hoạt động cho vay, đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác trong năm báo cáo, bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu kỳ trước.

77. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư: là chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt động đầu tư.

78. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính: các luồng tiền thu vào, chi ra của các hoạt động vay nợ và các hoạt động tài chính khác của nhà nước.

79. Tiền thu từ khoản đi vay: tổng số tiền thu được từ khoản vay ngắn hạn, dài hạn trong năm báo cáo.

80. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay: tổng số tiền đã chi hoàn trả gốc vay ngắn hạn và dài hạn trong năm báo cáo.

81. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác: tổng số tiền thực nhận từ hoạt động tài chính khác trong năm báo cáo.

82. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác: tổng số tiền đã chi cho các hoạt động tài chính khác trong năm báo cáo.

83. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính: chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt động tài chính.

84. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ: chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào với tổng số tiền thực chi ra từ các hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

85. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ: là giá trị của Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ báo cáo.

86. Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá: tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của Tiền và các khoản tương đương tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

87. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ: là giá trị của Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 1770 /TTr-UBND	*Gia Lai, ngày 10 tháng 11 năm 2021*

TỜ TRÌNH
Về việc điều chỉnh quyết toán ngân sách địa phương năm 2019

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII – kỳ họp thứ Tư.

Thực hiện Công văn số 1390/BTC-NSNN ngày 08/02/2021 và Công văn số 3374/BTC-NSNN ngày 01/4/2021 của Bộ Tài chính về việc rà soát quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII – Kỳ họp thứ Tư như sau:

- Ngày 08/2/2021, trên cơ sở quyết toán năm 2019 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn tại Nghị quyết số 277/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, Bộ Tài chính đã có văn bản số 1390/BTC-NSNN về việc rà soát quyết toán năm 2019, trong đó xác định tổng mức vay trong năm 2019 của tỉnh là 9.565 triệu đồng *(cao hơn 7.229 triệu đồng so với số địa phương quyết toán)* và thu bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương là 8.151.888 triệu đồng *(thấp hơn 5.002 triệu đồng so với số địa phương quyết toán)*

- Tại Khoản 6, Điều 67, Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 có quy định *"Đối với quyết toán ngân sách của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trong quá trình tổng hợp quyết toán ngân sách nhà nước, trường hợp phát hiện có sai sót, Bộ Tài chính yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp điều chỉnh lại số liệu.."*.

- Ngày 28/7/2021, Quốc hội đã phê chuẩn quyết toán năm 2019 tại Nghị quyết số 22/2021/QH15 ngày 28/7/2021. Trong đó, tổng quyết toán thu vay của tỉnh Gia Lai là 9.565 triệu đồng và số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương là 8.151.888 triệu đồng.

Để đảm bảo thực hiện đúng các qui định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản qui định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách địa phương năm 2019 tại Khoản 1, 2 Điều 1 của Nghị quyết số 277/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh về khoản thu tiền viện trợ, thu bổ sung có mục tiêu tiền viện trợ của dự án phát triển trẻ thơ toàn diện và khoản thu vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ để thực hiện dự án phát triển biên giới ADB, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Số liệu quyết toán năm 2019 tại Khoản 1, 2 Điều 1 của Nghị quyết số 277/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	Số liệu đề nghị điều chỉnh		Số liệu quyết toán năm 2019 sau khi điều chỉnh tại Khoản 1, 2 Điều 1	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
1	**Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn** *(không kể thu chuyển giao, thu vay, thu chuyển nguồn, thu từ cấp dưới nộp lên, thu từ Quỹ dự trữ tài chính); gồm:*	**4.556.390**		2.227 (1)	**4.554.163**	(1) Điều chỉnh giảm thu NSĐP được hưởng theo phân cấp: 2.227 triệu đồng về khoản thu tiền viện trợ của dự án phát triển trẻ thơ toàn diện, tăng thu bổ sung từ ngân sách trung ương về tiền viện trợ 2.227 triệu đồng của dự án phát triển trẻ thơ toàn diện (2) Điều chỉnh tăng địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ: 7.229 triệu đồng của dự án hỗ trợ phát triển biên giới ADB, giảm thu bổ sung từ ngân sách trung ương 7.229 triệu đồng của dự án hỗ trợ phát triển biên giới ADB
-	Thu ngân sách trung ương	563.842			563.842	
-	Thu ngân sách địa phương	3.992.548		2.227	3.990.321	
2	**Tổng thu ngân sách địa phương**	**15.897.613**	**9.456**	**9.456**	**15.897.613**	
1	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	3.992.548		2.227 (1)	3.990.321	
2	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	2.421.981			2.421.981	
3	Thu kết dư ngân sách	1.067.497			1.067.497	
4	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	8.156.890	2.227 (1)	7.229 (2)	8.151.888	
5	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính	150.000			150.000	
6	Thu từ cấp dưới nộp lên	106.361			106.361	
7	Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của CP	2.336	7.229 (2)		9.565	

Số liệu sau khi điều chỉnh tại Khoản 1, 2 Điều 1 Nghị quyết số 277/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

1. <u>Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</u> : <u>4.554.163</u> triệu đồng

(không kể thu chuyển giao, thu vay, thu chuyển nguồn, thu từ cấp dưới nộp lên); gồm:

- Thu ngân sách trung ương: 563.842 -

- Thu ngân sách địa phương:	3.990.321	-
2. <u>Tổng thu ngân sách địa phương</u>:	**<u>15.897.613</u>**	triệu đồng
- Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp:	3.990.321	-
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang:	2.421.981	-
- Thu kết dư ngân sách:	1.067.497	-
- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương:	8.151.888	-
- Thu từ Quỹ dự trữ tài chính	150.000	-
- Thu từ cấp dưới nộp lên	106.361	-
- Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của CP	9.565	-

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII – Kỳ họp thứ tư xem xét, điều chỉnh để Uỷ ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện theo đúng quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Phước Thành

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc Hội tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐĐBQH&HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTTH.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /NQ-HĐND	*Gia Lai, ngày tháng năm 2021*

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh quyết toán ngân sách địa phương năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 277/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2019.

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh về việc đề nghị điều chỉnh quyết toán ngân sách địa phương năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận, của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Điều chỉnh số liệu quyết toán thu ngân sách địa phương năm 2019 tại Khoản 1, 2 Điều 1 của Nghị quyết số 277/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Sau khi điều chỉnh số liệu cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn : 4.554.163 triệu đồng

(không kể thu chuyển giao, thu vay, thu chuyển nguồn, thu từ cấp dưới nộp lên, thu từ Quỹ dự trữ tài chính); gồm:

- Thu ngân sách trung ương:	563.842	-
- Thu ngân sách địa phương:	3.990.321	-
2. Tổng thu ngân sách địa phương:	**15.897.613**	triệu đồng
- Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp:	3.990.321	-
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang:	2.421.981	-
- Thu kết dư ngân sách:	1.067.497	-
- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương:	8.151.888	-
- Thu từ Quỹ dự trữ tài chính	150.000	-
- Thu từ cấp dưới nộp lên	106.361	-

- Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của CP 9.565 -

Phụ lục đính kèm

Điều 2. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Gia Lai Khóa XII, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày tháng năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- UBTV Quốc hội;
- VPQH; VPCP;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: http://dbnd.gialai.gov.vn;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên Phòng Tổng hợp;
- Lưu VT-TH.

CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Số liệu quyết toán năm 2019 tại Khoản 1, 2 Điều 1 của Nghị quyết số 277/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	Số liệu đề nghị điều chỉnh		Số liệu quyết toán năm 2019 sau khi điều chỉnh tại Khoản 1, 2 Điều 1	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
1	**Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn** *(không kể thu chuyển giao, thu vay, thu chuyển nguồn, thu từ cấp dưới nộp lên, thu từ Quỹ dự trữ tài chính); gồm:*	**4.556.390**		2.227 (1)	**4.554.163**	(1) Điều chỉnh giảm thu NSĐP được hưởng theo phân cấp: 2.227 triệu đồng về khoản thu tiền viện trợ của dự án phát triển trẻ thơ toàn diện , tăng thu bổ sung từ ngân sách trung ương về tiền viện trợ 2.227 triệu đồng của dự án phát triển trẻ thơ toàn diện (2) Điều chỉnh tăng địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ: 7.229 triệu đồng của dự án hỗ trợ phát triển biên giới ADB, giảm thu bổ sung từ ngân sách trung ương 7.229 triệu đồng của dự án hỗ trợ phát triển biên giới ADB
-	Thu ngân sách trung ương	563.842			563.842	
-	Thu ngân sách địa phương	3.992.548		2.227	3.990.321	
2	**Tổng thu ngân sách địa phương**	**15.897.613**	**9.456**	**9.456**	**15.897.613**	
1	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	3.992.548		2.227 (1)	3.990.321	
2	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	2.421.981			2.421.981	
3	Thu kết dư ngân sách	1.067.497			1.067.497	
4	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	8.156.890	2.227 (1)	7.229 (2)	8.151.888	
5	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính	150.000			150.000	
6	Thu từ cấp dưới nộp lên	106.361			106.361	
7	Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của CP	2.336	7.229 (2)		9.565	

UBND TỈNH GIA LAI
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3435/STC-QLNS
V/v ký tờ trình đề nghị HĐND tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ 04 phê chuẩn điều chỉnh quyết toán ngân sách địa phương năm 2019.

Gia Lai, ngày 22 tháng 10 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban nhân dân Tỉnh

Căn cứ Khoản 6, Điều 67, Luật NSNN năm 2015: *"Đối với quyết toán ngân sách của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trong quá trình tổng hợp quyết toán ngân sách nhà nước, trường hợp phát hiện có sai sót, Bộ Tài chính yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp điều chỉnh lại số liệu."*.

Thực hiện Công văn số 1390/BTC-NSNN ngày 08/02/2021 và Công văn số 3374/BTC-NSNN ngày 01/4/2021 của Bộ Tài chính về việc rà soát quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019.

Sở Tài chính đã dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh quyết toán ngân sách năm 2019 (dự thảo đính kèm)

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ký Tờ trình điều chỉnh quyết toán ngân sách địa phương năm 2019 để trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo đúng quy định.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH GIA LAI

Nguyễn Anh Dũng

Nơi gửi:
- Như trên;
- Giám đốc và các PGĐ;
- Lưu VT, QLNS

Ký bởi: Bộ Tài chính
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Thời gian ký: 08/02/2021 18:10:27 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1390 /BTC-NSNN V/v rà soát quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019	*Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2021*

Kính gửi: Uỷ ban nhân dân tỉnh Gia Lai.

Bộ Tài chính nhận được báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 của tỉnh Gia Lai và Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019; căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, Bộ Tài chính sẽ tổng hợp quyết toán ngân sách của Tỉnh để báo cáo Chính phủ trình Quốc hội phê chuẩn; đồng thời, có một số ý kiến, đề nghị như sau:

1. Tổng thu cân đối ngân sách địa phương là 15.788.916 triệu đồng, bằng với số địa phương quyết toán (không kể thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên và vay trong năm của ngân sách tỉnh Gia Lai). Trong đó, số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương là 8.159.117 triệu đồng, cao hơn 2.227 triệu đồng so với số địa phương quyết toán (điều chỉnh giảm thu viện trợ, tăng thu bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương).

2. Tổng dư nợ đầu năm 2019 là 102.828 triệu đồng, bằng với tổng dư nợ cuối năm 2018 đã được Quốc hội quyết định[1];

Tổng mức vay trong năm 2019 là 9.565 triệu đồng, cao hơn 7.229 triệu đồng so với số địa phương quyết toán, do khoản vay thực hiện Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới, tỉnh Gia Lai đã nhận nợ vào năm 2019; vì vậy, để đảm bảo thời điểm nhận nợ bằng thời điểm của Nhà nước nhận nợ với Nhà tài trợ, Bộ Tài chính đề nghị Tỉnh ghi thu, ghi chi khoản vay Dự án nêu trên là 7.229 triệu đồng *(30% phần cho vay lại x tổng vốn giải ngân cho Dự án là 24.097.840.074 đồng tại Chứng từ ngày 07/9/2020)* vào ngân sách năm 2019 của tỉnh Gia Lai;

Tổng trả nợ gốc trong năm 2019 là 31.000 triệu đồng, bằng số địa phương quyết toán;

Tổng dư nợ cuối năm 2019 là 81.393 triệu đồng, cao hơn 7.229 triệu đồng so với địa phương quyết toán như đã nêu trên.

3. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương là 14.690.252 triệu đồng, cao hơn 7.229 triệu đồng so với số địa phương quyết toán, do bổ sung chi từ nguồn

[1] *Nghị quyết số 114/2020/QH14 ngày 18/6/2020 của Quốc hội.*

tăng vay như đã nêu trên (không bao gồm chi trả nợ gốc và chi nộp ngân sách cấp trên). Trong đó, chi chuyển nguồn ngân sách địa phương năm 2019 sang năm 2020 là 2.017.721 triệu đồng, cao hơn 7.229 triệu đồng như đã nêu trên.

4. Một số nhận xét, kiến nghị với Tỉnh:

a) Số quyết toán chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo đạt khoảng 95% so với dự toán, đề nghị địa phương giải trình, thuyết minh nguyên nhân chi thấp hơn dự toán giao.

b) Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước và Nghị quyết số 86/2019/QH14 ngày 12/11/2019 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, đề nghị Tỉnh bố trí đủ nguồn 70% tăng thu ngân sách địa phương thực hiện so với dự toán năm 2019 để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

5. Đối với việc thực hiện kết luận của Kiểm toán nhà nước:

a) Đối với quyết toán ngân sách năm 2018: Tỉnh Gia Lai đã thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước đạt 51,1%.

b) Đối với quyết toán ngân sách năm 2019: theo báo cáo kiểm toán số 186/KTNN-TH ngày 07/8/2020 của Kiểm toán nhà nước, thì tổng số xử lý tài chính và xử lý khác là 428.902,527 triệu đồng.

Vì vậy, Bộ Tài chính đề nghị Uỷ ban nhân dân Tỉnh chỉ đạo các cơ quan liên quan tiếp tục thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại các văn bản có liên quan và đề nghị của Bộ Tài chính tại Văn bản số 11263/BTC-KBNN ngày 16/9/2020.

Bộ Tài chính thông báo để Uỷ ban nhân dân tỉnh Gia Lai biết và chỉ đạo các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện. Đối với các nội dung cần giải trình, thuyết minh đề nghị gửi báo cáo về Bộ Tài chính (Vụ Ngân sách nhà nước) trước ngày 25/02/2021./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Nơi nhận:
- Như trên;
- STC tỉnh Gia Lai;
- KBNN Gia Lai;
- KBNN;
- Cục QLN&TCĐN;
- Lưu: VT, NSNN (5b).

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3374 /BTC-NSNN	*Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2021*
V/v rà soát quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019	

SỞ TÀI CHÍNH GIA LAI
ĐẾN Số:
Ngày: 05/4/2021
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Gia Lai.

Ngày 08/02/2021, Bộ Tài chính đã có Văn bản số 1390/BTC-NSNN gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về rà soát quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019; sau khi rà soát lại báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 của tỉnh Gia Lai và Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019, sau khi tổng hợp ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai tại Văn bản số 374/UBND-KTTH ngày 31/3/2021 về việc giải trình quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019, Bộ Tài chính sẽ tổng hợp quyết toán ngân sách của Tỉnh để báo cáo Chính phủ trình Quốc hội phê chuẩn; đồng thời, có điều chỉnh nội dung Văn bản số 1390/BTC-NSNN như sau:

1. Điều chỉnh mục 1 như sau: *"Tổng thu cân đối ngân sách địa phương là 15.781.687 triệu đồng, thấp hơn 7.229 triệu đồng so với số địa phương quyết toán (không kể thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên và vay trong năm của ngân sách tỉnh Gia Lai); trong đó, số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương là 8.151.888 triệu đồng".*

2. Điều chỉnh mục 3 như sau: *"Tổng chi cân đối ngân sách địa phương là 14.683.023 triệu đồng, bằng với số Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai phê chuẩn".*

3. Các nội dung khác tại Văn bản số 1390/BTC-NSNN của Bộ Tài chính không thay đổi.

Bộ Tài chính đề nghị Sở Tài chính tỉnh Gia Lai báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai biết và chỉ đạo các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện./.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Vũ Đức Hội
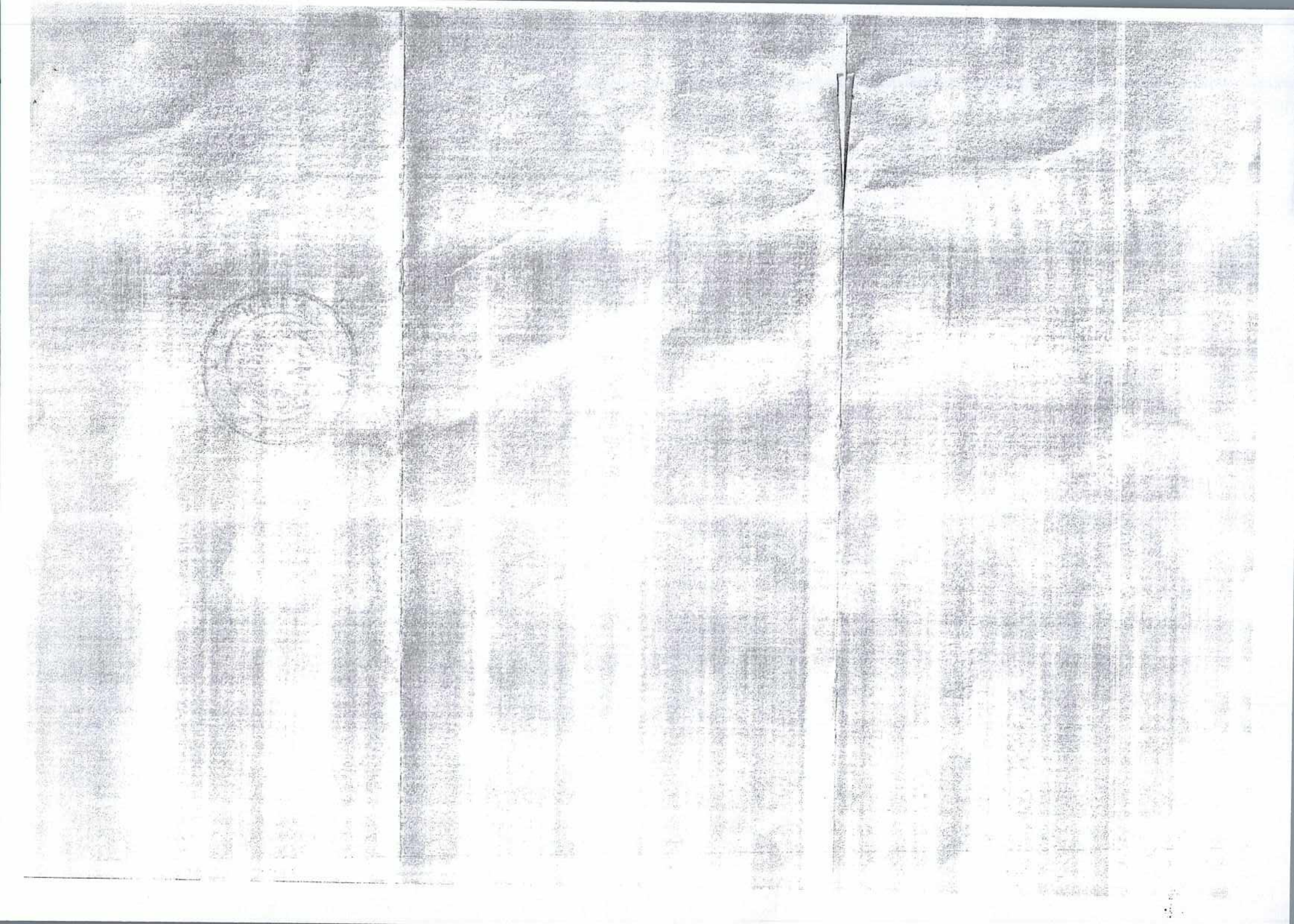
Nơi nhận:
- Như trên;
- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- KBNN Gia Lai;
- KBNN;
- Cục QLN&TCĐN;
- Lưu: VT, NSNN (5b).